

BÀI TẬP THẢO LUẬN NHÓM

Chị A (25 tuổi, nữ) thường trú tại xã C, huyện D, tỉnh E. Anh B (30 tuổi, nam) thường trú tại xã M, huyện G, tỉnh H. Chị A và anh B cùng đăng ký tạm trú tại phường I, quận N, thành phố K.

Chị A và anh B yêu nhau và muốn kết hôn với nhau. Hỏi:

1. Hãy xác định điều kiện kết hôn đối với chị A và anh B.
2. Hãy xác định cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn cho chị A và anh B.
3. Chị A và anh B muốn sau khi kết hôn, thu nhập của ai thì thuộc sở hữu riêng của người đó và giữa họ không có tài sản chung. Hỏi: Chị A và anh B phải làm như thế nào? Tại sao?
4. Giả sử chị A và anh B đã kết hôn hợp pháp. Họ có 01 con chung là bé V (5 tháng tuổi). Năm 2020, anh B ngoại tình và thường xuyên đánh đập chị A. Không chấp nhận được điều này nên chị A muốn ly hôn nhưng anh B không đồng ý. Hỏi.
 - a. Chị A có quyền yêu cầu ly hôn không? Tại sao?
 - b. Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn giữa A và B? Tại sao?Nếu chị A và anh B được ly hôn thì bé V được giao cho ai trực tiếp nuôi dưỡng? Tại sao?

CÂU HỎI ÔN TẬP

I. Câu hỏi lý thuyết

1. Nêu các điều kiện kết hôn đối với quan hệ hôn nhân không có yếu tố nước ngoài.
2. Trình bày thẩm quyền, thủ tục đăng ký kết hôn đối với quan hệ hôn nhân không có yếu tố nước ngoài.
3. Nêu các điều kiện kết hôn đối với quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.
4. Trình bày thẩm quyền, thủ tục đăng ký kết hôn đối với quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.
5. So sánh giữa hủy việc kết hôn trái pháp luật và không công nhận quan hệ vợ chồng.
6. So sánh chế độ tài sản theo thỏa thuận và chế độ tài sản theo luật định.
7. Phân tích các trường hợp làm chấm dứt hôn nhân và nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn.
8. Nêu căn cứ xác định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng khi vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật định.

II. Trắc nghiệm khách quan

1. *Luật Hôn nhân và gia đình:*
 - a. Là một ngành luật điều chỉnh về tội phạm và hình phạt.
 - b. Là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam.
 - c. Là một ngành luật chỉ điều chỉnh việc kết hôn và ly hôn.
 - d. Là một bộ phận thuộc ngành luật hành chính.
2. *Nội dung nào sau đây là một trong những nguyên tắc cơ bản Luật Hôn nhân và gia đình?*
 - a. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ nhiều chồng, vợ chồng bình đẳng.
 - b. Phân biệt đối xử trong quan hệ hôn nhân.
 - c. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, nhiều vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
 - d. Không phân biệt đối xử trong quan hệ hôn nhân.
3. *Luật Hôn nhân và gia đình không được xây dựng dựa trên nguyên tắc nào sau đây?*
 - a. Các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau.

- b. Phân biệt đối xử giữa các con (con gái với con trai, con đẻ với con nuôi, con trong giá thú với con ngoài giá thú).
 - c. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
 - d. Không phân biệt đối xử trong quan hệ hôn nhân.
4. *Hôn nhân là:*
- a. Quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đám cưới.
 - b. Quan hệ giữa hai người sau khi kết hôn.
 - c. Quan hệ giữa hai người sau khi đám cưới.
 - d. Quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.
5. *Nhận định nào sau đây là ĐÚNG?*
- a. Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên đã quá tuổi kết hôn.
 - b. Ủy ban Nhân dân là cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn.
 - c. Tòa án Nhân dân là cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn.
 - d. Vợ có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp đang nuôi con 8 tháng tuổi.
6. *Trường hợp công dân Việt Nam kết hôn với nhau không có yếu tố nước ngoài thì cơ quan nào có thẩm quyền đăng ký kết hôn là:*
- a. Ủy ban Nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ.
 - b. Ủy ban Nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ.
 - c. Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ.
 - d. Tòa án Nhân dân cấp huyện nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ.
7. *Ly hôn là:*
- a. Việc chấm dứt quan hệ vợ chồng khi vợ hoặc chồng chết.
 - b. Việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo quyết định có hiệu lực pháp luật của Ủy ban Nhân dân cấp xã.
 - c. Việc vợ chồng ly thân, không sống chung từ 10 năm trở lên.
 - d. Việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.
8. *Trường hợp kết hôn nào sau đây không bị cấm?*
- a. Người chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người có chồng, có vợ nhưng đã ly hôn.
 - b. Giữa người đã từng là cha chồng với con dâu.
 - c. Giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi.

- d. Giữa những người có họ trong phạm vi ba đời.
9. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì:
- Không phải đăng ký kết hôn.
 - Phải đăng ký kết hôn.
 - Không phải tổ chức đám cưới.
 - Phải tổ chức đám cưới.
10. Anh A và chị B kết hôn với nhau không phải tuân theo điều kiện nào sau đây?
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định.
 - Được sự đồng ý của cha mẹ hai bên.
 - Không bị mất năng lực hành vi dân sự.
 - Nữ từ đủ 18 tuổi trở lên, nam từ đủ 20 tuổi trở lên.
11. K và H đã kết hôn hợp pháp. Sau khi anh H bị Tòa án tuyên bố mất tích, chị K yêu cầu Tòa án cho ly hôn với anh H. Trong trường hợp này:
- Tòa án giải quyết cho ly hôn.
 - Ủy ban Nhân dân giải quyết cho ly hôn.
 - Viện Kiểm sát giải quyết cho ly hôn.
 - Quan hệ hôn nhân đương nhiên chấm dứt.
12. Nam và nữ không đủ điều kiện kết hôn nếu:
- Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.
 - Bị mất năng lực hành vi dân sự.
 - Bị thiếu năng lực hành vi dân sự.
 - Không có tài sản.
13. Việc kết hôn không bị cấm trong trường hợp nào sau đây?
- Lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài.
 - Lấy vợ, lấy chồng khi cả hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật.
 - Đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ.
 - Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.
14. Chị X (công dân Việt Nam; đăng ký thường trú tại xã A, huyện B, tỉnh C) muốn kết hôn với anh Y (công dân Việt Nam; tạm trú tại xã E, huyện B, tỉnh C; đăng

ký thường trú tại xã H, huyện G, tỉnh V). Chị X và anh Y có thể đăng ký kết hôn tại:

- a. Sở Tư pháp tỉnh C, Sở Tư pháp tỉnh V.
 - b. Ủy ban Nhân dân xã A, Ủy ban Nhân dân xã E, hoặc Ủy ban Nhân dân xã H.
 - c. Ủy ban Nhân dân huyện B, hoặc Ủy ban Nhân dân huyện G.
 - d. Ủy ban Nhân dân tỉnh C, Ủy ban Nhân dân tỉnh V.
15. *Khi vợ chồng ly hôn và không thỏa thuận được người trực tiếp nuôi con thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con và phải xem xét nguyện vọng của con nếu:*
- a. Con từ đủ 07 tuổi trở lên.
 - b. Con từ đủ 08 tuổi trở lên.
 - c. Con từ đủ 09 tuổi trở lên.
 - d. Con từ đủ 10 tuổi trở lên.
16. *Việc vợ, chồng thỏa thuận với nhau về quyền lợi cũng như trách nhiệm của vợ, chồng đối với tài sản phát sinh giữa vợ và chồng là:*
- a. Chế độ tài sản theo luật định.
 - b. Chế độ tài sản theo thỏa thuận.
 - c. Chế độ tài sản theo Tòa án quyết định.
 - d. Chế độ tài sản bắt buộc.
17. *A và B đủ điều kiện kết hôn. Nếu A và B lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này:*
- a. Phải được lập trước khi kết hôn.
 - b. Có thể xác lập trong thời kỳ hôn nhân.
 - c. Phải được lập trước khi ly hôn.
 - d. Có thể xác lập bất kỳ thời điểm nào.
18. *Năm 2019, anh C được bố mẹ tặng căn nhà X trị giá 5 tỷ tại quận G, tỉnh K. Ngày 20/7/2020, anh C và chị D kết hôn hợp pháp với nhau và lựa chọn chế độ tài sản theo luật định (vợ chồng không chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và không có thỏa thuận khác). Sau khi kết hôn, căn nhà X được xác định là:*
- a. Tài sản riêng của anh C.
 - b. Tài sản của bố mẹ anh C.
 - c. Tài sản riêng của chị D.

- d. Tài sản chung của anh C và chị D.
19. *Hôn nhân không chấm dứt trong trường hợp nào sau đây?*
- Ly hôn.
 - Vợ, chồng chết.
 - Vợ, chồng bị tòa án tuyên bố là đã chết.
 - Vợ, chồng bị tòa án tuyên bố mất tích.
20. *Việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình được xác định là:*
- Cưỡng ép kết hôn
 - Kết hôn giả tạo
 - Lừa dối kết hôn
 - Tảo hôn

III. Nhận định sau đây đúng hay sai? Tại sao?

- Nhà nước cấm kết hôn giữa cha dượng với con riêng của vợ.
- Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu vợ, chồng hoặc người thân thích của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn.
- Hôn nhân không chấm dứt nếu vợ và chồng ly thân.
- Chỉ Ủy ban Nhân dân cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ có thẩm quyền đăng ký kết hôn.
- Chỉ vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Ủy ban Nhân dân giải quyết ly hôn.
- Tòa án chỉ giải quyết ly hôn nếu cả vợ và chồng đồng ý ly hôn.
- Khi vợ chồng ly hôn, con dưới 36 tháng tuổi luôn được giao cho mẹ trực tiếp nuôi.
- Quan hệ hôn nhân chỉ chấm dứt nếu có bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.
- Vợ chồng không có quyền thỏa thuận về việc lựa chọn chế độ tài sản trong quan hệ hôn nhân.
- Hai công dân Việt Nam đáp ứng đủ điều kiện kết hôn nhưng đăng ký kết hôn ở Mỹ là quan hệ hôn nhân và gia đình không có yếu tố nước ngoài.

LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

1. Khái quát về Luật Hôn nhân và gia đình

1.1. Khái niệm Luật hôn nhân và gia đình

Luật HN&GD là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh các mối quan hệ về nhân thân và tài sản trong HN&GD như: Kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến HN&GD. Theo đó, “hôn nhân” được hiểu là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn, còn “gia đình” là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của luật.

Có thể nói, các quan hệ xã hội trong lĩnh vực HN&GD rất đa dạng, phức tạp và không thể bao quát, dự liệu, điều chỉnh hết. Do đó, Luật HN&GD chỉ điều chỉnh các quan hệ mang tính chất cơ bản và chung nhất. Các quan hệ HN&GD khác có thể chịu sự điều chỉnh bởi phong tục tập quán, quy phạm đạo đức và các quy tắc tôn giáo¹.

1.2. Nguyên tắc cơ bản Luật hôn nhân và gia đình

Nguyên tắc cơ bản Luật HN&GD là những nguyên lý, quan điểm, tư tưởng chỉ đạo quán triệt toàn bộ hệ thống các quy phạm pháp luật HN&GD². Theo đó, luật HN&GD được xây dựng dựa trên các nguyên tắc cơ bản sau đây:

Nguyên tắc 1: *Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.*

Hôn nhân phải được xác lập trên cơ sở tự nguyện giữa một nam và một nữ mà không bên nào được phép lừa dối, ép buộc bên nào cũng như không bị bất kỳ ai khác cưỡng ép, cản trở. Và khi quan hệ hôn nhân đã được xác lập thì vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân theo quy định của pháp luật.

Theo nguyên tắc này, Luật HN&GD Việt Nam chỉ cho phép duy trì quan hệ hôn nhân có một người vợ và một người chồng (không được nhiều hơn một người vợ và một người chồng tại một thời điểm) và việc kết hôn này phải trên cơ sở của sự tự nguyện. Tuy nhiên, sự tự nguyện trong hôn nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật về các điều kiện kết hôn.

Trường hợp các bên không thể tiếp tục hôn nhân và muốn chấm dứt thì sự chấm dứt

¹ Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam (tái bản có sửa đổi, bổ sung)*, NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, tr. 67.

² Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam (tái bản có sửa đổi, bổ sung)*, ttdđ, tr. 45.

này cũng phải dựa trên cơ sở của sự tự nguyện. Pháp luật cấm các trường hợp cưỡng ép, lừa dối ly hôn cũng như ly hôn giả tạo.

Nguyên tắc 2: Không phân biệt đối xử trong quan hệ hôn nhân.

Theo nguyên tắc này thì hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ. Như vậy, không thể có bất kỳ sự phân biệt đối xử nào được phép tồn tại trong quan hệ hôn nhân bởi các lý do về sự khác biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, quốc tịch...

Nguyên tắc 3: Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con, dù đó là con gái hay con trai, con đẻ hay con nuôi, con trong giá thú hay con ngoài giá thú. Bên cạnh đó, mỗi cá nhân cũng cần kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về HN&GD.

Nguyên tắc 4: Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về HN&GD; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

Để cụ thể hóa nguyên tắc này, pháp luật nghiêm cấm những hành vi ngược đãi, hành hạ ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em và các thành viên khác trong giá đình. Các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng chăm lo đời sống chung của gia đình.

Có thể nói, dân số là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của một quốc gia. Do đó, nhà nước, xã hội và gia đình còn có trách nhiệm giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ trong việc duy trì nòi giống. Tuy nhiên, để đảm bảo phát triển kinh tế, cải thiện đời sống thì mỗi cặp vợ chồng phải thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

2. Một số nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình

2.1. Kết hôn

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn. Như vậy, dưới góc độ pháp lý, kết hôn là một sự kiện pháp lý làm hình thành quan hệ hôn nhân và theo pháp luật Việt Nam hiện hành, việc kết hôn này chỉ hợp pháp nếu đáp ứng đủ hai yếu tố sau đây: (i) điều kiện kết hôn, và (ii) đăng ký kết hôn.

2.1.1. Điều kiện kết hôn

Điều kiện kết hôn là những đòi hỏi mà Nhà nước đặt ra và buộc các chủ thể tham gia kết hôn bắt buộc phải tuân thủ để đảm bảo thực hiện được mục đích của việc kết hôn. Theo

đó, nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

Điều kiện 1: Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.

Việc kết hôn ở độ tuổi nào là do nam, nữ quyết định nhưng không được thấp hơn độ tuổi tối thiểu do luật định. Các quốc gia khác nhau có quy định khác nhau về độ tuổi này căn cứ vào một số yếu tố như: Chỉ số phát triển tâm sinh lý của con người; khả năng thực hiện quyền và nghĩa vụ trong HN&GD của vợ và chồng; sự phù hợp với các điều kinh tế - xã hội của các quốc gia... Tại Việt Nam, tuổi xác định việc kết hôn phải là “tuổi đủ” (tuổi tròn). Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

Ví dụ: A là nữ, sinh ngày 01/01/2001. Đến ngày 01/01/2018 là sinh nhật lần thứ 17 của A (thời điểm A đủ 17 tuổi). Ngày 02/01/2018, A bước sang tuổi thứ 18 (nhưng chưa đủ 18 tuổi). A được xác định đủ 18 tuổi vào ngày 01/01/2019, đây là thời điểm A đáp ứng đủ điều kiện về độ tuổi để kết hôn là “đủ 18 tuổi”.

Bên cạnh độ tuổi kết hôn thì việc kết hôn chỉ được Nhà nước thừa nhận nếu về yếu tố giới tính, đó là sự kết hợp giữa một nam và một nữ. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính... Như vậy, nếu hai người nam hoặc hai người nữ kết hôn với nhau thì hôn nhân này không được pháp luật thừa nhận³. Vì không được thừa nhận nên pháp luật không bảo vệ những người tham gia vào mối quan hệ này như những quan hệ hôn nhân hợp pháp khác.

Điều kiện 2: Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định.

Việc kết hôn tự nguyện có ý nghĩa quan trọng trong việc xác lập hôn nhân bởi chỉ khi các bên tự nguyện thì mục đích của hôn nhân mới có thể đạt được. Quy định này cũng nhằm xóa bỏ “tàn tích” của hôn nhân phong kiến trước đây là “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”. Sự tự nguyện kết hôn này được thể hiện bằng việc nam và nữ cùng nhau thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và bày tỏ ý chí tự nguyện của mình tại cơ quan đăng ký kết hôn.

Điều kiện 3: Không bị mất năng lực hành vi dân sự.

Mất năng lực hành vi dân sự là tình trạng pháp lý của một người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi và theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án đã ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần. Khi bị mất năng lực hành vi dân sự, người đó không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ của mình trong quan hệ HN&GD nên mục đích của việc kết hôn cũng không thể đạt được. Quy định người kết hôn “không bị mất năng lực hành vi dân sự”

³ Theo khoản 5 Điều 10 Luật HN&GD 2000 (đã hết hiệu lực) thì việc kết hôn giữa những người cùng giới tính là một trong những trường hợp bị cấm (không phải là “không thừa nhận” như quy định của Luật HN&GD 2014) bởi có quan điểm cho rằng, việc những người cùng giới tính kết hôn với nhau là đi ngược lại quy luật tự nhiên.

không chỉ giúp đảm bảo hôn nhân được thiết lập trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng mà còn là yếu tố đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh của con cái (yếu tố di truyền).

Điều kiện 4: Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn

Trường hợp 1: Kết hôn giả tạo

Đây là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.

Ví dụ: Chị A đi du lịch tại Canada và rất thích cuộc sống tại quốc gia này. Do đó, thông qua môi giới, chị đã thỏa thuận trả cho anh B (quốc tịch Canada) một khoản tiền để anh B làm thủ tục kết hôn giả tạo để chị A được nhập quốc tịch Canada và định cư lâu dài tại quốc gia này. Trường hợp này được gọi là “kết hôn giả tạo”.

Trường hợp 2: Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của luật.

Cưỡng ép kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn trái với ý muốn của họ.

Lừa dối kết hôn là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch và dẫn đến việc đồng ý kết hôn; nếu không có hành vi này thì bên bị lừa dối đã không đồng ý kết hôn.

Cản trở kết hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn.

Trường hợp 3: Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ

“Người đang có vợ hoặc có chồng” là người thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Người đã kết hôn với người khác theo đúng quy định của pháp luật nhưng chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết;

- Người xác lập quan hệ vợ chồng với người khác trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết⁴;

- Người đã kết hôn với người khác vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HN&GD nhưng đã được Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân bằng bản án, quyết định của

⁴ Xem thêm Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn về việc thi hành Luật HN&GD và Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn Nghị quyết 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật HN&GD về trường hợp được xác định là “hôn nhân thực tế”.

Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và chưa ly hôn hoặc không có sự kiện vợ (chồng) của họ chết hoặc vợ (chồng) của họ không bị tuyên bố là đã chết.

Nhà nước chỉ thừa nhận chế độ hôn nhân một vợ, một chồng, vợ chồng bình đẳng (không chấp nhận chế độ đa phu hoặc đa thê). Do đó, người có nguyện vọng kết hôn phải chứng minh tại thời điểm kết hôn họ là người đang không có vợ hoặc có chồng (tức đang độc thân)⁵.

Trường hợp 4: Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau.

Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Khoa học đã chứng minh những người có cùng huyết thống hoặc có huyết thống gần nhau sẽ không đảm bảo việc thực hiện chức năng duy trì nòi giống nếu họ là vợ chồng (con sinh ra dễ bị di truyền về di truyền, không lành mạnh về thể chất, trí tuệ và tinh thần)⁶. Do đó, quy định cấm kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời giúp bảo vệ lợi ích của gia đình, xã hội và nòi giống.

Bên cạnh đó, việc kết hôn còn bị cấm giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng. Những chủ thể này tuy không có quan hệ huyết thống nhưng việc họ kết hôn với nhau không phù hợp với truyền thống văn hóa và đạo đức của dân tộc Việt Nam. Do đó, để bảo vệ sự trong sáng của các quan hệ nuôi dưỡng; quan hệ giữa cha dượng, mẹ kế với con riêng của vợ, chồng; quan hệ dâu – rể với cha mẹ vợ hoặc chồng, pháp luật cấm họ kết hôn các trường hợp trên dù họ đã chấm dứt các mối quan hệ này vào thời điểm kết hôn.

2.1.2. Đăng ký kết hôn

Đăng ký kết hôn là “điều kiện đủ” để việc kết hôn hợp pháp và được Nhà nước bảo vệ. Theo đó, việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực

⁵ Nếu một bên nam, nữ đã có vợ, chồng thì phải chứng minh được họ đã ly hôn hoặc vợ, chồng của họ đã chết. Nếu người đó chưa kết hôn lần nào thì cần có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng độc thân hoặc văn bản chứng nhận tình trạng độc thân.

⁶ Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam (tái bản có sửa đổi, bổ sung)*, ttdđ, tr. 165.

hiện theo quy định của pháp luật⁷. Trường hợp kết hôn không có yếu tố nước ngoài thì việc đăng ký kết hôn được thực hiện như sau:

Thẩm quyền đăng ký kết hôn: UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên nam, nữ thực hiện đăng ký kết hôn. Trong đó, nơi cư trú của công dân (nơi thường trú hoặc nơi tạm trú) là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống.

Ví dụ: Chị X (công dân Việt Nam; đăng ký thường trú tại xã A, huyện B, tỉnh C) muốn kết hôn với anh Y (công dân Việt Nam; tạm trú tại xã E, huyện B, tỉnh C; đăng ký thường trú tại xã F, huyện G, tỉnh V). Trong trường hợp này, chị X và anh Y nếu đáp ứng đủ các điều kiện kết hôn thì có thể đăng ký kết hôn tại UBND xã A, hoặc UBND xã E, hoặc UBND xã F.

Thủ tục đăng ký kết hôn: Hai bên nam, nữ nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định cho cơ quan đăng ký hộ tịch và cùng có mặt khi đăng ký kết hôn. Ngay sau khi nhận đủ giấy tờ trên, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật thì công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch và hai bên nam, nữ cùng ký tên vào Sổ hộ tịch, Giấy chứng nhận kết hôn⁸. Công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

Việc kết hôn không được đăng ký thì không có giá trị pháp lý. Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn.

Tóm lại, theo pháp luật Việt Nam hiện hành, việc kết hôn chỉ hợp pháp nếu đáp ứng đủ hai yếu tố sau đây: (i) điều kiện kết hôn (4 điều kiện), và (ii) đăng ký kết hôn. Vậy nếu việc kết hôn không đáp ứng đủ một trong yếu tố nêu trên sẽ được giải quyết như thế nào?

Trường hợp 1: Không đủ điều kiện kết hôn nhưng đã đăng ký kết hôn

Việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn được xác định là kết hôn trái pháp luật.

Ví dụ: A và B là “con chú con bác ruột” (có họ trong phạm vi ba đời) nhưng yêu

⁷ Các nghi thức kết hôn khác (trước nhà thờ, luật sư, dòng họ...) dù có đáp ứng được các điều kiện kết hôn thì cũng không được Nhà nước thừa nhận và bảo vệ.

⁸ *Giấy chứng nhận kết hôn* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho hai bên nam, nữ khi đăng ký kết hôn; nội dung Giấy chứng nhận kết hôn bao gồm các thông tin cơ bản như sau: (i) Họ, chữ đệm và tên; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; nơi cư trú; thông tin về giấy tờ chứng minh nhân thân của hai bên nam, nữ; (ii) Ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn; (iii) Chữ ký hoặc điểm chỉ của hai bên nam, nữ và xác nhận của cơ quan đăng ký hộ tịch (khoản 7 Điều 4 Luật Hộ tịch 2014)

thương nhau và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn với nhau tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (do cơ quan nhà nước không phát hiện hành vi vi phạm). Như vậy, A và B đã không đáp ứng đủ điều kiện kết hôn (thuộc các trường hợp bị cấm kết hôn) nên dù đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn thì vẫn bị xác định là kết hôn trái pháp luật. Trong trường hợp này, cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của luật có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Tuy nhiên, nếu tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn⁹.

Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con được giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con khi ly hôn. Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

Trường hợp 2: Đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn.

Việc nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn nhưng chỉ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn được gọi là “chung sống như vợ chồng” và trường hợp này không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nói cách khác, Nhà nước “không công nhận quan hệ vợ, chồng” giữa các bên trong trường hợp này.

Ví dụ: Anh A và chị B thương nhau nhưng bố mẹ hai bên không đồng ý nên không tổ chức đám cưới, không đăng ký mà chỉ dọn về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2006. Đến năm 2019, họ có với nhau 2 người con. Lúc này, anh A quen và muốn kết hôn với chị C. Trong trường hợp này, việc anh A và chị B chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn thì A và B không được công nhận là quan hệ vợ chồng và anh A vẫn là người độc thân.

Trong trường hợp trên, nếu họ chấm dứt việc chung sống như vợ chồng thì quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết như sau:

- Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được

⁹ Anh A sinh ngày 25/01/1996, chị B sinh ngày 10/01/1995. Ngày 08/01/2015, anh A và chị B đăng ký kết hôn. Ngày 25/9/2016, Tòa án mở phiên họp giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật. Tại phiên họp, anh A và chị B đều yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân, nếu xét thấy đã đủ các điều kiện kết hôn khác thì Tòa án xem xét công nhận quan hệ hôn nhân của anh A và chị B kể từ thời điểm cả anh A và chị B đủ tuổi kết hôn, tức là kể từ ngày 25/01/2016.

giải quyết theo quy định về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con.

- Đối với quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết giống trường hợp hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng (đáp ứng đủ điều kiện kết hôn) nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

2.2. Chế độ tài sản của vợ, chồng

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, giữa vợ và chồng có hai chế độ tài sản là: chế độ tài sản theo luật định và chế độ tài sản theo thỏa thuận¹⁰. Vợ chồng có quyền lựa chọn một trong hai chế độ tài sản trên để áp dụng đối với quan hệ HN&GD của mình nếu đáp ứng được khác điều kiện do pháp luật quy định.

2.2.1. Chế độ tài sản theo thỏa thuận

Chế độ tài sản theo thỏa thuận được hiểu là việc vợ, chồng thỏa thuận với nhau về quyền lợi cũng như trách nhiệm của vợ, chồng đối với tài sản phát sinh giữa vợ và chồng để hạn chế các tranh chấp xảy ra liên quan tài sản.

Thứ nhất, về hình thức thỏa thuận chế độ tài sản.

Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn. Vợ chồng có quyền sửa đổi, bổ sung thỏa thuận về chế độ tài sản (phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định của pháp luật). Có thể nói đây chính là quy định cho phép các cặp vợ chồng trước ngưỡng cửa hôn nhân có quyền tự do đưa ra các quy tắc pháp lý áp dụng cho quan hệ tài sản giữa họ.

Thứ hai, về nội dung thỏa thuận chế độ tài sản.

Thỏa thuận chế độ tài sản bao gồm một số nội dung cơ bản là: (i) Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; (ii) Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; (iii) Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản; (iii) Nội dung khác có liên quan. Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận

¹⁰ Phần lớn các quốc gia phát triển trên thế giới hiện nay đều qui định cả hai chế định tài sản vợ chồng: theo pháp luật và theo thỏa thuận, tiêu biểu như Pháp, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Bỉ, Trung Quốc và ngoài ra còn có Argentina và một số bang ở Mexico còn duy trì duy nhất một chế độ tài sản pháp định đối với vợ chồng. Trong khu vực, Trung Quốc trước đây không có qui định chế độ tài sản vợ chồng theo thỏa thuận, nay đã công nhận chế độ này. (Đoàn Thị Ngọc Hải (2019), “Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong hệ thống pháp luật của một số quốc gia trên thế giới”, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2438> [truy cập ngày 13/02/2020].

được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Ví dụ: N kết hôn với M ngày 13/02/2019 theo đúng quy định của pháp luật. Trước đó, ngày 10/02/2019, N và M cùng ra Văn phòng Công chứng K để lập văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản. Theo đó, hai bên thỏa thuận tự nguyện như sau: Giữa vợ và chồng không có tài sản chung mà tất cả tài sản do vợ, chồng có được trước khi kết hôn và trong thời kỳ hôn nhân đều thuộc sở hữu riêng của người có được tài sản đó. Thỏa thuận này được lập thành văn bản và được công chứng viên thuộc Văn phòng Công chứng K công chứng ngày 10/02/2020. Tuy nhiên, phải đến thời điểm ngày 13/02/2019 (ngày N và M đăng ký kết hôn) thì chế độ tài sản này mới có hiệu lực.

Cũng với trường hợp trên nhưng A và B thỏa thuận về chế độ tài sản sau 5 tháng kể từ ngày đăng ký kết hôn. Hoặc, trường hợp A và B thỏa thuận về chế độ tài sản trước khi đăng ký kết hôn nhưng thỏa thuận này chỉ được A và B viết tay và cùng ký tên nhưng không được công chứng hoặc chứng thực theo quy định. Đối với hai trường hợp này thì thỏa thuận về chế độ tài sản trên không có hiệu lực pháp lý.

Thứ ba, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu.

Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

- Vi phạm một trong các quy định về: (i) Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; (ii) Giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng; và, (iii) Giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

- Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

Ví dụ 1: Anh A và chị B trước khi kết hôn có lập văn bản thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng, trong văn bản xác định QSDĐ là tài sản riêng của anh A trước khi kết hôn (trên thực tế đã thế chấp cho Ngân hàng C) sẽ là tài sản chung của vợ chồng sau khi kết hôn. Do đến hạn anh A không trả được nợ nên Ngân hàng C yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là QSDĐ nhưng anh A không đồng ý và cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng mà không phải tài sản riêng của anh. Ngân hàng C đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu anh A trả nợ, yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng anh A và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là QSDĐ của anh A. Trường hợp này Tòa án phải xác định thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng anh A bị vô hiệu vì vi phạm nghiêm trọng quyền

của ngân hàng C đối với tài sản đã được anh A thế chấp.

Ví dụ 2: Ông A đang có nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh B. Sau đó ông A kết hôn với bà C và thỏa thuận chuyển giao toàn bộ tài sản của mình cho bà C, do đó, không còn tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho anh B. Trong trường hợp này thỏa thuận về tài sản giữa ông A và bà C bị vô hiệu.

2.2.2. Chế độ tài sản theo luật định

Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định là việc xác định tài sản của vợ, chồng theo các quy định của luật (không phải theo sự thỏa thuận của vợ, chồng). Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định được áp dụng trong trường hợp vợ chồng không lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc có thỏa thuận về chế độ tài sản nhưng thỏa thuận này bị Tòa án tuyên bố vô hiệu. Với chế độ tài sản này, vợ chồng có quyền có tài sản chung và tài sản riêng.

Thứ nhất, về tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp vợ chồng đã chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và các bên không có thỏa thuận khác; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Ví dụ: Ngày 15/02/2019, chị A và anh B đăng ký kết hôn và lựa chọn chế độ tài sản theo luật định (vợ chồng không chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và không có thỏa thuận khác). Sau khi kết hôn, chị A ở nhà sinh con và lo việc nội trợ nên hàng tháng không có lương. Anh B là giám đốc của Công ty XYZ với mức lương 50 triệu đồng/tháng. Khoản lương 50 triệu/đồng tháng bắt đầu từ thời điểm vợ chồng đăng ký kết hôn (ngày 15/02/2019) trở về sau được xác định là tài sản chung của vợ chồng (tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động).

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do đó, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng trong những trường hợp sau đây: (i) Bất động sản; (ii) Động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; (iii) Tài sản đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp việc phân chia này bị vô hiệu theo quy định của luật; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết. Thỏa thuận về việc chia tài

sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Thứ hai, về tài sản riêng của vợ, chồng.

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng khi vợ chồng chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng.

Ví dụ: Năm 2017, bố mẹ anh C tặng anh chiếc căn nhà X trị giá 5 tỷ tại quận G, tỉnh K. Ngày 20/10/2019, anh C và chị D kết hôn với nhau và lựa chọn chế độ tài sản theo luật định (vợ chồng không chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và không có thỏa thuận khác). Sau khi kết hôn, căn nhà X được xác định là tài sản riêng của anh C vì đây là tài sản anh C có trước khi kết hôn.

Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ. Tuy nhiên, nếu là nghĩa vụ riêng về tài sản thì nghĩa vụ riêng này phải được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

Tóm lại, việc lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận hay chế độ tài sản theo luật định để áp dụng với quan hệ hôn nhân của mình có ý nghĩa quan trọng và có sự tác động to lớn đến việc phân chia và định đoạt tài sản giữa vợ và chồng.

Bên cạnh những quy định riêng được áp dụng đối với từng loại chế độ tài sản thì pháp luật Việt Nam hiện hành còn có các quy định chung về chế độ tài sản của vợ chồng và các quy định này được áp dụng không phụ thuộc vào chế độ tài sản mà vợ chồng đã lựa chọn. Cụ thể:

Thứ nhất, về nguyên tắc chung, vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Bên cạnh đó, nếu việc thực hiện quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng mà xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, chồng, gia đình và của người khác thì phải bồi thường.

Thứ hai, vợ, chồng có nghĩa vụ bảo đảm điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

Thứ ba, việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

Thứ tư, trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó.

Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng đang chiếm hữu động sản mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó trong trường hợp Bộ luật dân sự có quy định về việc bảo vệ người thứ ba ngay tình.

2.3. Chấm dứt hôn nhân

Theo pháp luật Việt Nam hiện hành, hôn nhân chấm dứt trong hai trường hợp là: (i) Ly hôn; và, (ii) Vợ, chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết.

2.3.1. Hôn nhân chấm dứt do ly hôn

Quan hệ hôn nhân hàm chứa trong đó hai phạm trù đối lập là kết hôn và ly hôn. Nếu kết hôn là “điểm xuất phát” của cuộc sống vợ chồng thì ly hôn là “điểm kết thúc” của cuộc hành trình mang tên “hôn nhân” với nhiều hệ quả pháp lý.

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Có thể nói, việc pháp luật công nhận cho vợ chồng có quyền tự quyết định việc ly hôn có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ sự tiến bộ và quyền con người trong hôn nhân¹¹. Tuy nhiên, chỉ có Tòa án là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn bởi ly hôn tuy là vấn đề mang ý nghĩa riêng tư nhưng phải đặt dưới sự kiểm soát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để bảo vệ được quyền và lợi ích chính đáng của vợ, chồng, các thành viên khác trong gia đình và lợi ích của xã hội, Nhà nước.

Tuy nhiên, việc các bên ly hôn giả tạo lại là hành vi bị cấm. Theo đó, ly hôn giả tạo được xác định là việc lợi dụng ly hôn để trốn tránh nghĩa vụ tài sản, vi phạm chính sách, pháp luật về dân số hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích chấm dứt hôn nhân.

2.3.1.1. Chủ thể có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn

Chủ thể sau đây có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn:

Thứ nhất, vợ, chồng hoặc cả hai người. Tuy nhiên, quyền yêu cầu giải quyết ly hôn của chồng bị giới hạn (chồng không có quyền yêu cầu ly hôn, không áp dụng nếu người

¹¹ Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam (tái bản có sửa đổi, bổ sung)*, ttđđ, tr. 420.

yêu cầu ly hôn là vợ) trong trường hợp trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi. Đây là trường hợp pháp luật “kiềm chế” quyền lợi của các chủ thể để bảo vệ sự an toàn và lợi ích của trẻ em và phụ nữ, giúp họ thực hiện được chức năng cao quý của người mẹ.

Thứ hai, cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

Ví dụ: Anh A và chị B kết hôn năm 2015 nhưng không có con chung. Năm 2018, Tòa án tuyên bố chị B bị mắc bệnh tâm thần mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Chị B trở thành “gánh nặng” của anh A nên anh A thường xuyên đánh đập chị B để thỏa mãn cơn tức giận. Điều này đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của của chị B. Trong trường hợp này, cha ruột, mẹ ruột hoặc người thân thích khác của chị B có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết để chị B và anh A ly hôn.

2.3.1.2. Thủ tục yêu cầu ly hôn và căn cứ ly hôn

Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

TAND là cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn. Sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng và giải quyết hậu quả của việc không công nhận quan hệ này (nếu có yêu cầu). Việc ly hôn có thể do cả vợ chồng yêu cầu (thuận tình ly hôn) hoặc theo yêu cầu của một bên.

Thứ nhất, thuận tình ly hôn.

Thuận tình ly hôn là cả vợ và chồng cùng yêu cầu ly hôn. Trong trường hợp này, Tòa án công nhận thuận tình ly hôn nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: (i) Xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn; (ii) Hai bên đã thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Nếu hai bên không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn (tức Tòa án tiến hành các thủ tục theo pháp luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ việc ly hôn).

Thứ hai, ly hôn theo yêu cầu của một bên.

Đây là trường hợp ly hôn không xuất phát từ ý chí của cả hai vợ chồng và có thể xảy ra các trường hợp sau đây:

Trường hợp 1: Vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn khi cả hai bên còn sống.

Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có đủ các căn cứ xác định việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được.

Thực tế giải quyết tranh chấp cho thấy nếu các bên đã được nhắc nhở nhiều lần nhưng vẫn tiếp tục ngoại tình, “ly thân”, bạo lực gia đình... thường được xem là căn cứ để nhận định “đời sống chung” của vợ chồng là “không thể kéo dài”.

Mục đích của hôn nhân được xem là “không đạt được” khi có các căn cứ như: Không có tình nghĩa vợ, chồng; không bình đẳng về quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng; vợ, chồng không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, quyền học tập, làm việc, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của nhau...

Trường hợp 2: Vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn. Tòa án tuyên bố một người là mất tích nếu người này biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết và có yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan. Thời hạn 02 năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

Trường hợp 3: Yêu cầu ly hôn của cha, mẹ, người thân thích khác của vợ, chồng

Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn của cha, mẹ, người thân thích khác của vợ, chồng thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

2.3.1.3. Hậu quả pháp lý của ly hôn

Một gia đình tan vỡ thì dù ít hay nhiều đều gây ra những hậu quả không mong muốn cho vợ chồng và các chủ thể có liên quan. Trong trường hợp ly hôn thì quan hệ hôn nhân chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Khi đó, vợ, chồng cần giải quyết quan hệ tài sản cũng như việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn.

a. Quan hệ tài sản giữa vợ và chồng

Chế độ tài sản mà các bên lựa chọn khi xác lập quan hệ hôn nhân (chế độ tài sản theo thỏa thuận hoặc chế độ tài sản theo luật định) được xem là căn cứ quan trọng để giải quyết

việc chia tài sản của vợ, chồng khi ly hôn.

Trường hợp 1: Chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định.

Trong trường hợp này, việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Khi đó, việc chia tài sản được thực hiện như sau:

Thứ nhất, đối với tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Ví dụ: Vợ chồng có tài sản chung là một chiếc ô tô người chồng đang chạy xe taxi trị giá 400 triệu đồng và một cửa hàng tạp hóa người vợ đang kinh doanh trị giá 200 triệu đồng. Khi giải quyết ly hôn và chia tài sản chung, Tòa án phải xem xét giao cửa hàng tạp hóa cho người vợ, giao xe ô tô cho người chồng để họ tiếp tục kinh doanh, tạo thu nhập. Người chồng nhận được phần giá trị tài sản lớn hơn phải thanh toán cho người vợ phần giá trị là 100 triệu đồng. Trường hợp người chồng có hành vi bạo lực gia đình, không chung thủy hoặc phá tán tài sản thì khi giải quyết ly hôn Tòa án phải xem xét yếu tố lỗi của người chồng khi chia tài sản chung của vợ chồng để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của vợ và con chưa thành niên.

Thứ hai, đối với tài sản riêng của vợ, chồng.

Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung. Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Thứ ba, việc chia tài sản phải bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Thứ tư, quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba khi ly hôn.

Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly

hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác. Trong trường hợp có tranh chấp về quyền, nghĩa vụ tài sản thì giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thứ năm, chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia.

QSDD là tài sản riêng của bên nào thì khi ly hôn vẫn thuộc về bên đó. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà không có QSDD chung với hộ gia đình (HGD) thì khi ly hôn quyền lợi của bên không có QSDD và không tiếp tục sống chung với gia đình được giải quyết theo quy định trên.

Thứ sáu, quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn.

Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Thứ bảy, chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh.

Vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.

Trường hợp 2: Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận.

Trong trường hợp này, việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận mà trước đó các bên đã xác lập. Nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định như chia tài sản của vợ chồng theo chế độ luật định để giải quyết.

b. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn

Đối với những cặp vợ chồng đã có con chung thì vấn đề trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn là vấn đề cần được giải quyết thận trọng. Việc giải quyết thỏa đáng mối quan hệ này là nhằm giúp con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình có đủ điều kiện sống tối thiểu để tránh những tác động tiêu cực của ly hôn đến sự phát triển thể chất và nhân cách của con.

Thứ nhất, về quyền nuôi con sau ly hôn.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Thứ hai, cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc cấp dưỡng có thể được thực hiện định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm hoặc một lần.

Thứ ba, thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Trong trường hợp có yêu cầu của chủ thể có quyền, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có một trong các căn cứ sau đây: (i) Cha, mẹ có thỏa thuận về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phù hợp với lợi ích của con; (ii) Người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con phải xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên. Trong trường hợp xét thấy cả cha và mẹ đều không đủ điều kiện trực tiếp nuôi con thì Tòa án quyết định giao con cho người giám hộ.

2.3.2. Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết

Hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết. “Sự kiện chết” có thể là “chết tự nhiên” (chết về mặt sinh học) hoặc “chết pháp lý” (Tòa án tuyên bố là đã chết).

Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết (“chết tự nhiên”): Đây là trường hợp làm quan hệ hôn nhân đương nhiên chấm dứt và bên còn lại không cần phải làm thủ tục đăng ký việc chấm dứt quan hệ hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bên vợ hoặc chồng còn sống chỉ cần thực hiện hành vi khai tử cho bên vợ, chồng đã chết và hôn nhân chấm dứt từ thời điểm một bên chết.

Hôn nhân chấm dứt do Tòa án tuyên bố là đã chết (“chết pháp lý”): Trường hợp Tòa án tuyên bố vợ hoặc chồng là đã chết thì thời điểm hôn nhân chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án.

Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết làm phát sinh các hậu quả pháp lý sau đây:

Thứ nhất, về quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng.

Khi một bên được xác định là đã chết thì quan hệ hôn nhân của họ đương nhiên chấm dứt. Bên vợ hoặc chồng còn sống được xác định là người độc thân và có quyền kết hôn với người khác.

Thứ hai, về quan hệ tài sản giữa vợ và chồng.

Khi một bên vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì bên còn sống quản lý tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người khác quản lý di sản hoặc những người thừa kế thỏa thuận cử người khác quản lý di sản.

Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về chế độ tài sản. Phần tài sản của vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Nếu việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản.

Thứ ba, quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về.

Việc Tòa án quyết định tuyên bố một người là đã chết về thực chất chỉ là “sự giả định” của pháp luật về cái chết của một cá nhân (Tòa án không thể khẳng định chắc chắn người đó đã chết về mặt sinh học) nhằm làm ổn định quan hệ HN&GD và quan hệ dân sự của những chủ thể có liên quan đến người bị tuyên bố là đã chết. Do đó, “sự giả định” này sẽ bị bác bỏ nếu người bị Tòa án tuyên bố là chết trở về hoặc có tin tức xác thực là còn sống. Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì theo yêu cầu của người đó hoặc của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố người đó là đã chết.

Đối với quan hệ nhân thân: Khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là

đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của Tòa án thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

Đối với quan hệ tài sản: Quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

- Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

- Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

2.4. Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Cùng với sự phát triển và hội nhập vào nền kinh tế quốc tế thì các quan hệ HN&GD hiện nay không chỉ giới hạn trong phạm vi giữa nam và nữ có cùng quốc tịch, cùng cư trú tại một quốc gia mà còn mở rộng giữa nam và nữ có quốc tịch khác nhau cũng như cư trú tại các quốc gia khác nhau. Thực tế này đã hình thành nên quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài.

Quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài là quan hệ HN&GD mà ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

Ví dụ: A (quốc tịch Việt Nam) kết hôn với B (quốc tịch Anh). Hoặc, A (quốc tịch Việt Nam) gặp B (quốc tịch Việt Nam) khi đang đi du học tại Mỹ và họ đã đăng kết hôn với nhau tại Mỹ theo quy định của pháp luật Mỹ. Cả hai trường hợp trên đều được xác định là quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài.

Tại Việt Nam, quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài được tôn trọng và bảo vệ phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trong quan hệ HN&GD với công dân Việt Nam, người nước ngoài tại Việt Nam có các quyền, nghĩa vụ như công dân Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác. Bên cạnh đó, Nhà nước CHXHCN Việt Nam bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài trong quan hệ HN&GD phù hợp với pháp luật Việt Nam, pháp luật của nước sở tại, pháp luật và tập quán quốc tế.

2.4.1. *Kết hôn có yếu tố nước ngoài*

Thứ nhất, về điều kiện kết hôn.

Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn.

Việc kết hôn giữa những người nước ngoài thường trú ở Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn.

Thứ hai, về thẩm quyền đăng ký kết hôn.

Thẩm quyền đăng ký kết hôn đối với quan hệ HN&GD có yếu tố nước ngoài thuộc về các cơ quan sau:

UBND xã: UBND xã ở khu vực biên giới thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam thường trú tại địa bàn xã đó với công dân của nước láng giềng thường trú tại đơn vị hành chính tương đương cấp xã của Việt Nam tiếp giáp với xã ở khu vực biên giới của Việt Nam nơi công dân Việt Nam thường trú.

UBND cấp huyện: UBND cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài. Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì UBND huyện nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

Cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài: Cơ quan này thực hiện đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, nếu việc đăng ký đó không trái pháp luật của nước tiếp nhận và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2.4.2. *Ly hôn có yếu tố nước ngoài*

Thứ nhất, thẩm quyền giải quyết ly hôn.

Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Thứ hai, áp dụng pháp luật khi giải quyết ly hôn.

Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú ở Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú

chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì giải quyết theo pháp luật Việt Nam.

Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

Trong trường hợp có yêu cầu giải quyết việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; quan hệ nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thì cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các quy định của pháp luật Việt Nam để giải quyết./.

CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 7

1. Trình bày các điều kiện kết hôn và trình bày thẩm quyền, thủ tục đăng ký kết hôn đối với quan hệ hôn nhân không có yếu tố nước ngoài và có yếu tố nước ngoài.
2. So sánh giữa hủy việc kết hôn trái pháp luật và không công nhận quan hệ vợ chồng.
3. So sánh chế độ tài sản theo thỏa thuận và chế độ tài sản theo luật định.
4. Trình bày các trường hợp làm chấm dứt hôn nhân và nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng khi ly hôn.
5. Trình bày căn cứ xác định tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng khi vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật định.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật Dân sự năm 2015
2. Luật Hôn nhân và gia đình 2014
3. Luật Hộ tịch 2014
4. Luật Nuôi con nuôi 2010
5. Luật Cư trú 2006 (sửa đổi, bổ sung 2013)
6. Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 hướng dẫn về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình.
7. Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), *Giáo trình Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam (tái bản có sửa đổi, bổ sung)*, NXB. Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam.
8. Đoàn Thị Ngọc Hải (2019), “Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong hệ thống pháp luật của một số quốc gia trên thế giới”, <https://moj.gov.vn/qt/tintuc/Pages/ngghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=2438> [truy cập ngày 13/02/2020].

MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ CẤU TRÚC BÀI HỌC

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA BÀI HỌC

1. Mục đích

Bài học cung cấp cho sinh viên kiến thức sau đây:

- Các nguyên tắc cơ bản Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều kiện kết hôn và thủ tục đăng ký kết hôn;
- Chế độ tài sản của vợ chồng: chế độ tài sản theo thỏa thuận và chế độ tài sản theo luật định;
- Các trường hợp chấm dứt hôn nhân (hôn nhân chấm dứt do ly hôn và hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết);
- Kết hôn và ly hôn đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

2. Yêu cầu đối với sinh viên

Sau khi học xong bài học này, sinh viên cần:

- Hiểu được các nguyên tắc cơ bản Luật Hôn nhân và gia đình để từ đó phân biệt được ngành luật hôn nhân và gia đình với các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- Xác định được các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật;
- Hiểu và vận dụng được chế độ tài sản của vợ chồng: chế độ tài sản theo thỏa thuận và chế độ tài sản theo luật định;
- Xác định được các trường hợp chấm dứt hôn nhân (hôn nhân chấm dứt do ly hôn và hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết);
- Xác định được chủ thể có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn; nắm được thủ tục yêu cầu ly hôn; xác định được căn cứ ly hôn và giải quyết được hậu quả pháp lý của ly hôn (đối với quan hệ tài sản giữa vợ và chồng; đối với việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn);
- Hiểu và vận dụng được điều kiện kết hôn và thủ tục đăng ký kết hôn đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài;
- Nắm được thủ tục ly hôn đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

II. CẤU TRÚC CỦA BÀI HỌC

1. Khái quát về Luật Hôn nhân và gia đình

1.1. Khái niệm Luật hôn nhân và gia đình

1.2. Nguyên tắc cơ bản Luật hôn nhân và gia đình

2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình

2.1. Kết hôn

2.1.1. Điều kiện kết hôn

2.1.2. Chế độ tài sản của vợ, chồng

2.2. Chấm dứt hôn nhân

2.2.1. Hôn nhân chấm dứt do ly hôn

2.2.2. Hôn nhân chấm dứt do vợ/chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết

2.3. Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

2.3.1. Kết hôn có yếu tố nước ngoài

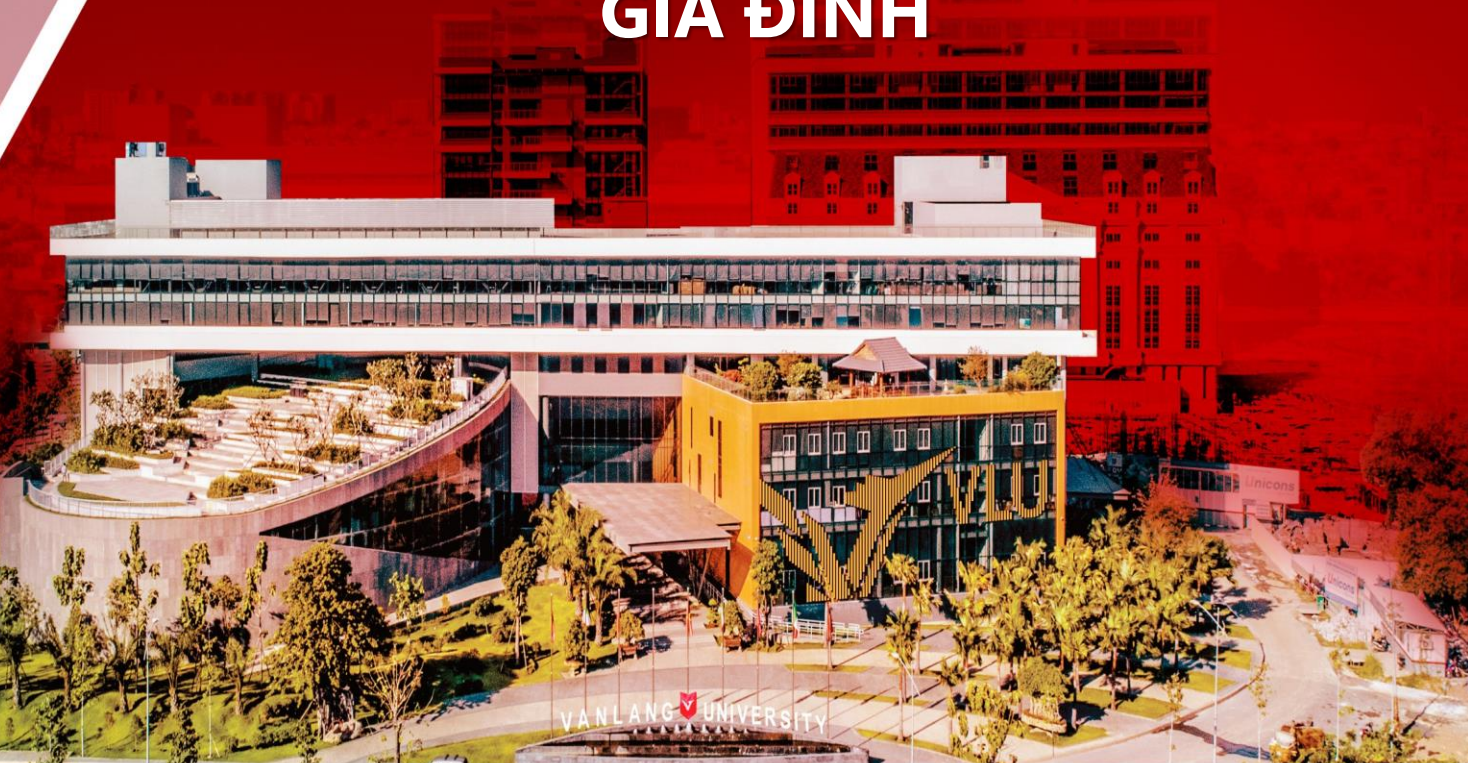
2.3.2. Ly hôn có yếu tố nước ngoài

VANLANG
UNIVERSITY



TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA LUẬT

BÀI 5: PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN GIA ĐÌNH



Th.s ĐÌNH LÊ OANH
VLU. Tháng 8.2021

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG KHOA LUẬT

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG



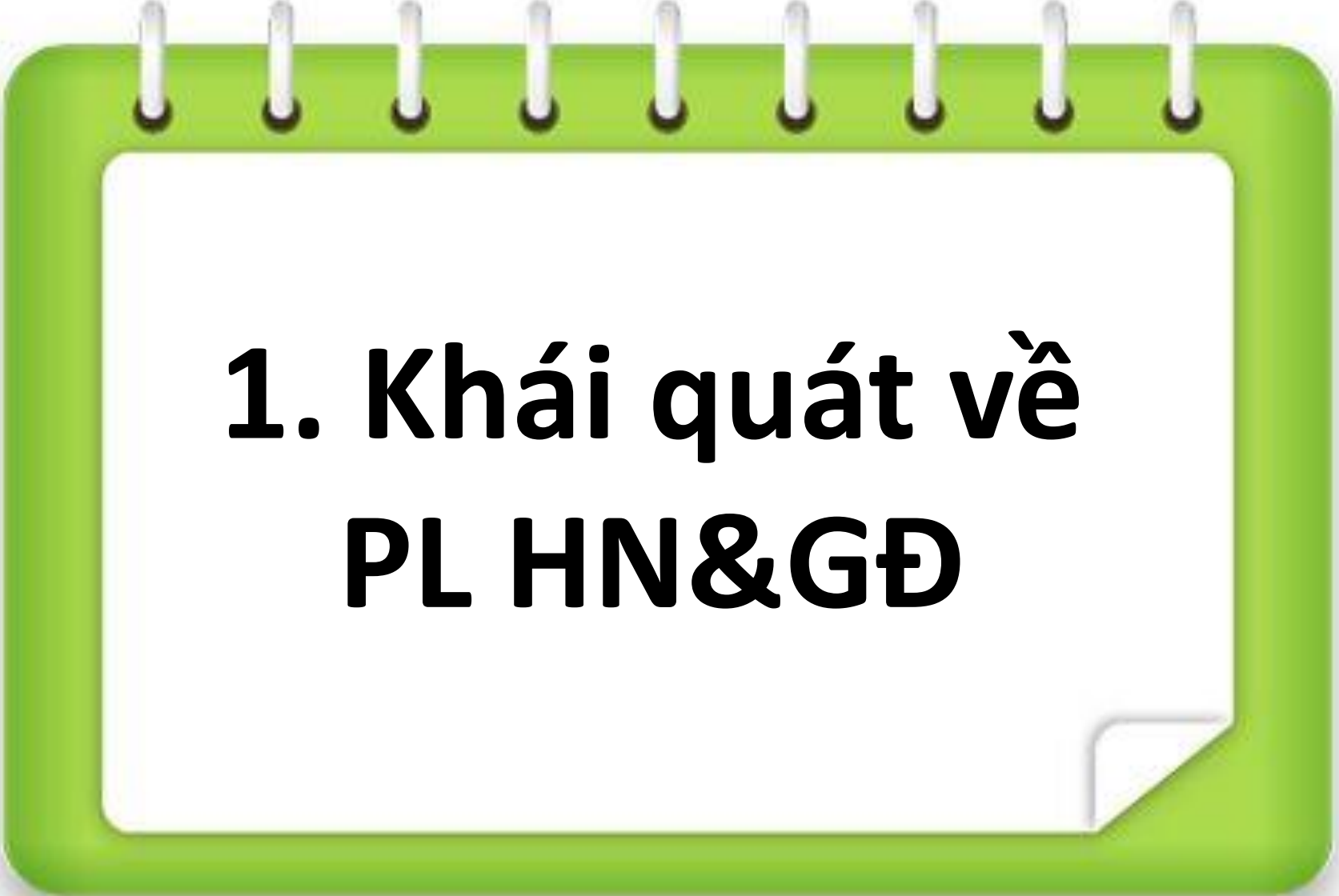
BÀI 5

PHÁP LUẬT HÔN NHÂN- GIA ĐÌNH VIỆT NAM



BÀI 6. PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

- 1. Khái quát về Luật Hôn nhân và gia đình**
 - 1.1. Khái niệm Luật hôn nhân và gia đình**
 - 1.2. Nguyên tắc cơ bản Luật hôn nhân và gia đình**
- 2. Một số nội dung cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình**
 - 2.1. Kết hôn**
 - 2.1.1. Điều kiện kết hôn***
 - 2.1.2. Chế độ tài sản của vợ, chồng***
 - 2.2. Chấm dứt hôn nhân**
 - 2.3. Quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài**

A green spiral-bound notebook with a white page. The notebook is positioned centrally, with the spiral binding at the top. The page is slightly curled at the bottom right corner. The text is written in a bold, black, sans-serif font.

1. Khái quát về PL HN&GD

1.1. Khái niệm Luật HN&GD

Luật HN&GD là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận để điều chỉnh các mối quan hệ về nhân thân và tài sản trong HN&GD.





HIỆU LỰC

01/01/2015

1.2. Nguyên tắc cơ bản Luật hôn nhân và gia đình

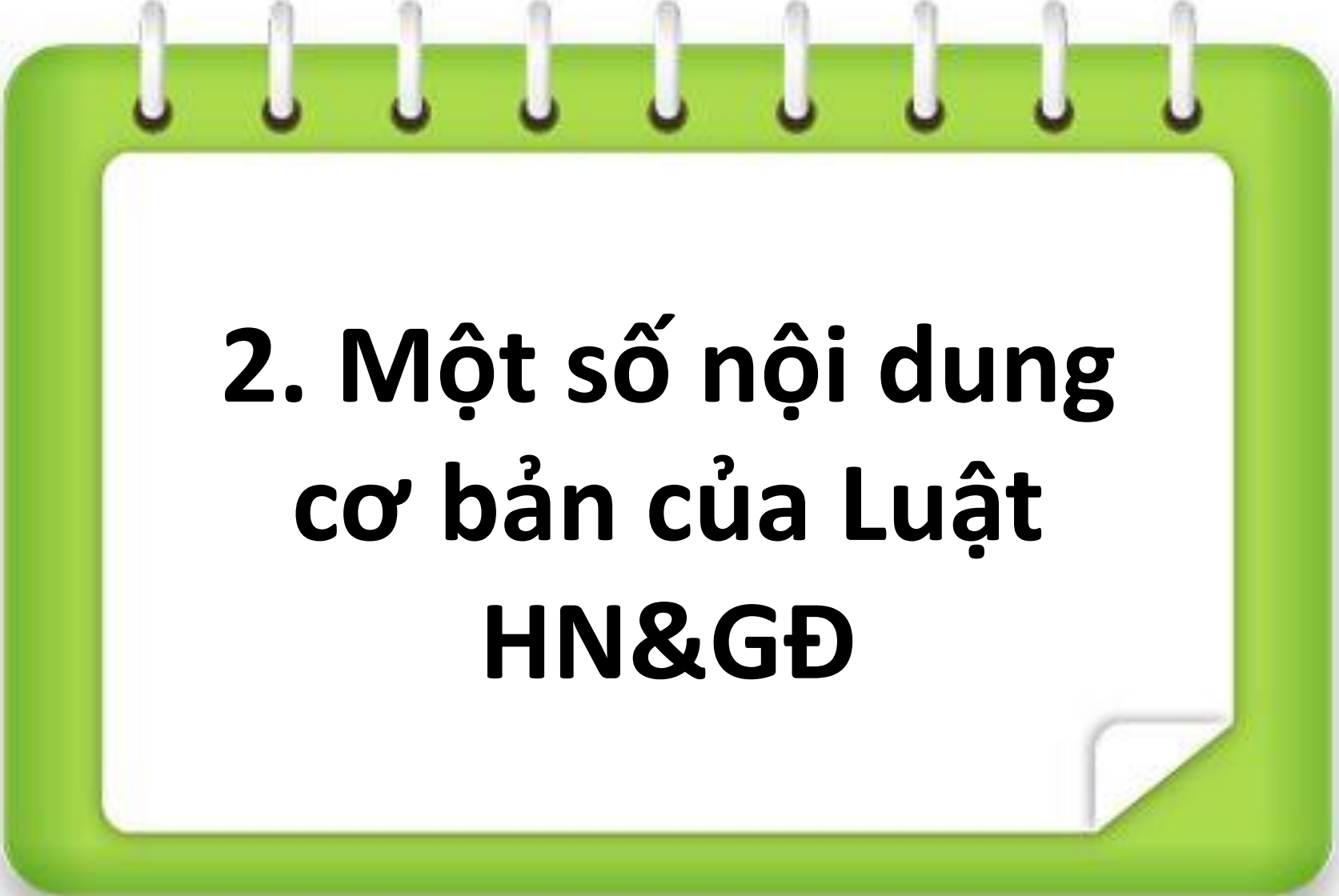
Nguyên tắc 1: Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

Nguyên tắc 2: Không phân biệt đối xử trong quan hệ hôn nhân.

Nguyên tắc 3: Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con, dù đó là con gái hay con trai, con đẻ hay con nuôi, con trong giá thú hay con ngoài giá thú. Bên cạnh đó, mỗi cá nhân cũng cần kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về HN&GD.

Nguyên tắc 4: Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về HN&GD; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.





**2. Một số nội dung
cơ bản của Luật
HN&GD**

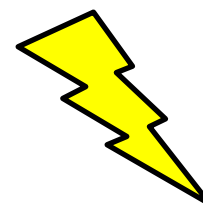
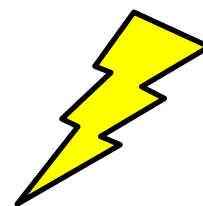


2.1 Kết hôn

2.1. Kết hôn (K5, Đ9 LHNGĐ)

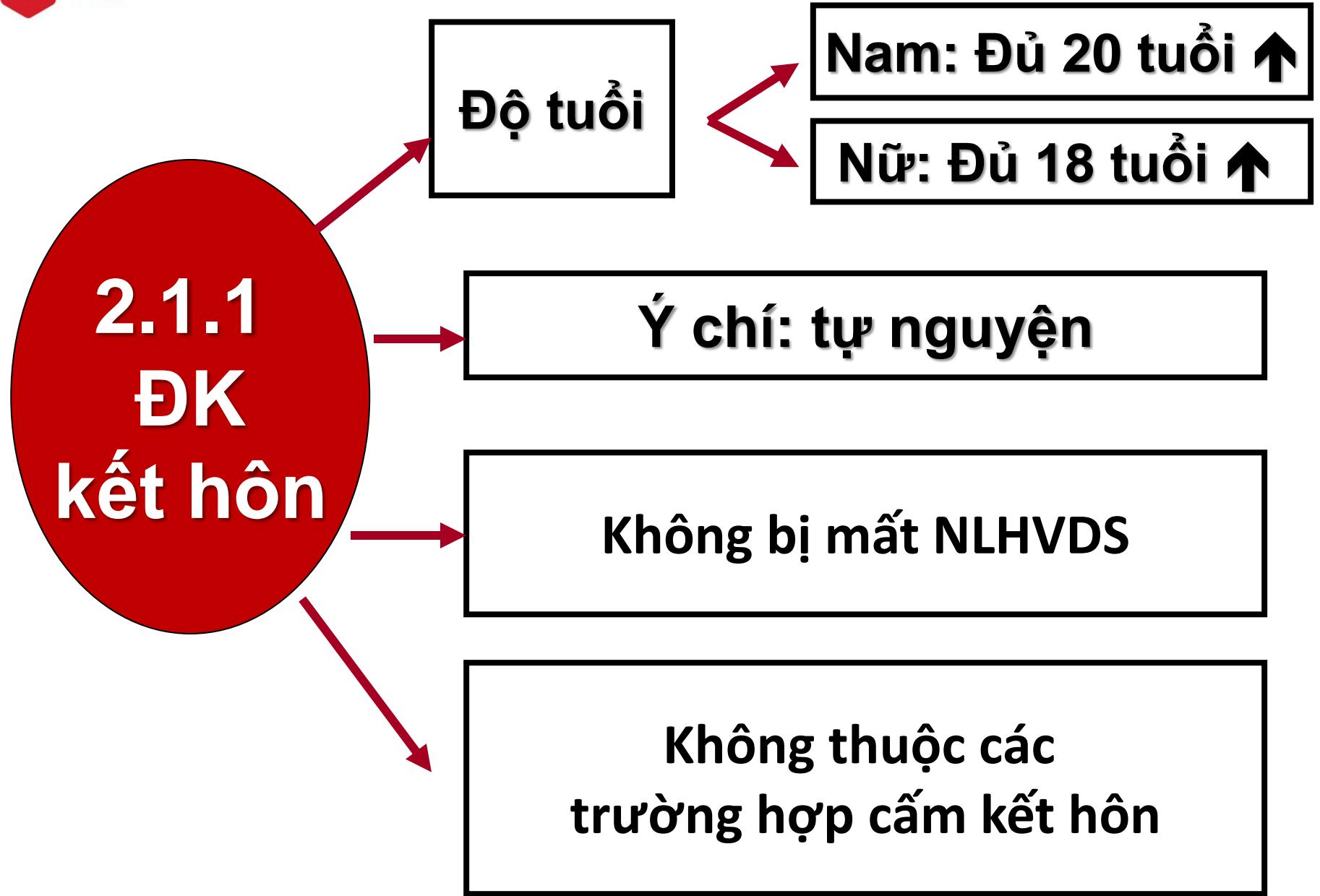


Nam – Nữ



**Điều
kiện
kết
hôn**

**Đăng
ký
kết
hôn**



Các TH cấm Kết hôn

1. Kết hôn giả tạo

2. Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn

Các TH cấm Kết hôn

3. Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

4. Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;

2.1.2 Thẩm quyền đăng ký kết hôn

Luật hộ tịch năm 2014

Đối tượng	CQ đăng ký
CD VN kết hôn với nhau	UBND cấp xã nơi cư trú của 1 trong các bên

**GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN**

Họ, chữ đệm, tên vợ:

NGUYỄN T

Họ, chữ đệm, tên chồng:

CHIU SI

Ngày, tháng, năm sinh: 13/3/19

Ngày, tháng, năm sinh: 31/01/19

Dân tộc: Kinh

Dân tộc:

Quốc tịch: Việt Nam

Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)

Nơi cư trú: thôn

Nơi cư trú:

huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

013, làng Tân Nam, thị trấn Trúc Nam, huyện

Giấy tờ tùy thân: Hộ chiếu số do Miêu Lật, Đài Loan

Cục quản lý xuất nhập cảnh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2009

Giấy tờ tùy thân: Hộ chiếu số do Bộ ngoại giao Đài Loan cấp ngày 27 tháng 6 năm 2018

Nơi đăng ký kết hôn: UBND huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội

Ngày, tháng, năm đăng ký: 24/8/20

Vợ

(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Chồng

(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

CHIU

NGƯỜI KÝ GIẤY CHỨNG NHẬN KẾT HÔN

(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên, chức vụ và đóng dấu)



CHỦ TỊCH

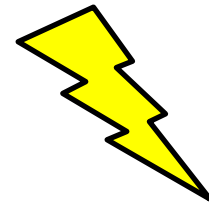
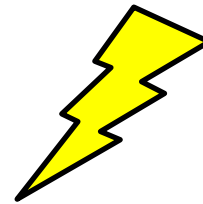
Hiệu Luân Huy



Kết hôn (K5, Đ9 LHNGĐ)



Nam – Nữ



**Điều
kiện
kết
hôn**

**Đăng
ký
kết
hôn**

QUY TRÌNH ĐĂNG KÝ KẾT HÔN?

BƯỚC 1

Nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định cho cơ quan đăng ký hộ tịch và cùng có mặt khi đăng ký kết hôn.

BƯỚC 2

Nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định, công chức tư pháp - hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng 2 bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào GCNKH; công chức tư pháp - hộ tịch báo cáo CT UBND cấp xã tổ chức trao GCNKH cho 2 bên nam, nữ.

Thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc

Hồ sơ, giấy tờ

**Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân
(bản sao y chứng thực)**

Bản sao hộ khẩu/sổ tạm trú

Giấy xác nhận về tình trạng hôn nhân của địa phương

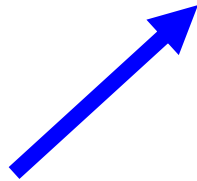
Kết hôn một lần rồi thì phải có giấy chứng nhận của tòa án là đã ly hôn hoặc chứng tử của người vợ/chồng đã mất.

Tình huống 1

Anh A kết hôn hợp pháp với chị B năm 2016, có đăng ký kết hôn. Tháng 03/2017, anh A chung sống như vợ chồng với chị C, có một con chung sinh năm 2018. Tháng 06/2019, chị B phát hiện được sự việc trên và yêu cầu anh A chấm dứt quan hệ trái pháp luật với chị C, song anh A vẫn cố tình vi phạm.

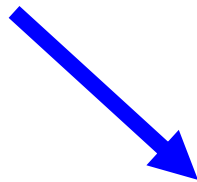
Để bảo vệ quyền lợi cho mình, Chị B đã làm đơn yêu cầu tòa án huyện K hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh A và chị C và tòa án đã thụ lý yêu cầu của chị B. Tòa án huyện K đã ra quyết định **tuyên hủy việc kết hôn trái pháp luật giữa anh A và chị C.**

**Theo anh (chị), Tòa án đã giải quyết như vậy là đúng hay sai?
Tại sao?**



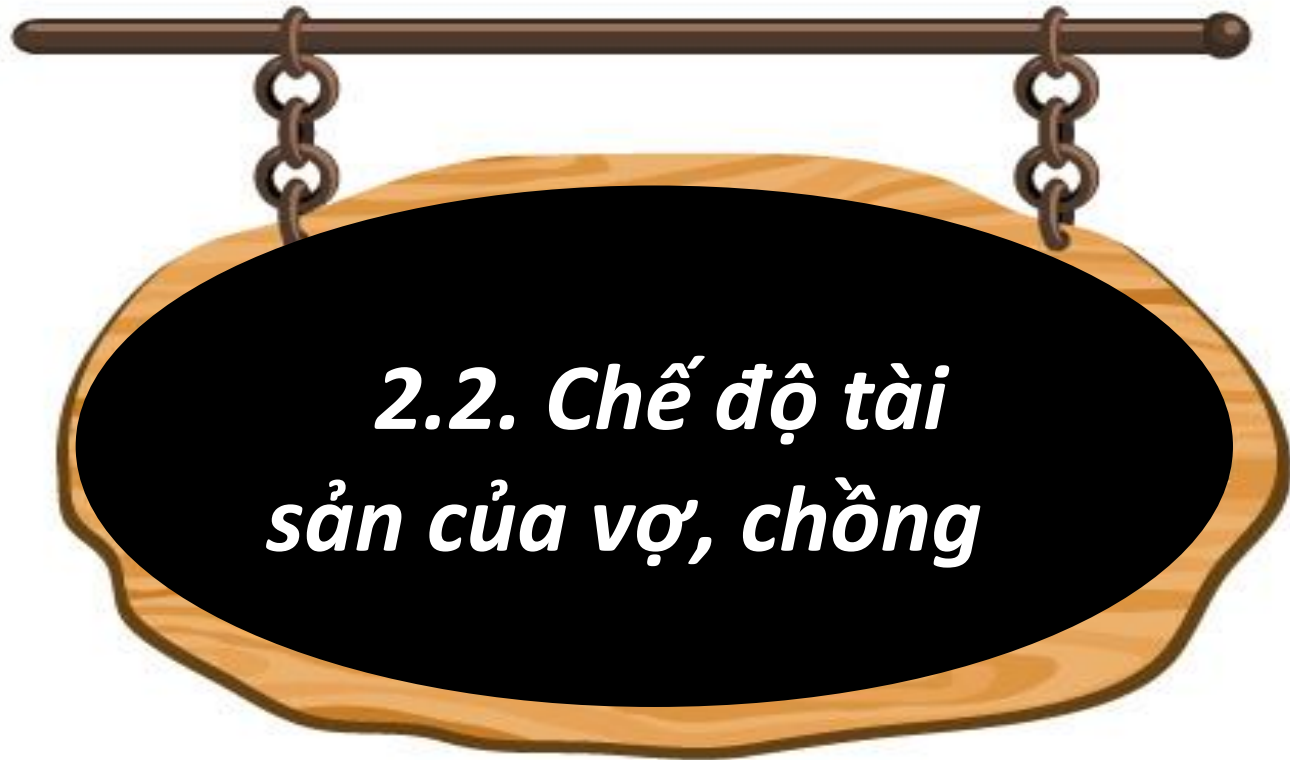
**Vi phạm điều
kiện kết hôn**

=> KH trái PL




**Đủ ĐK nhưng
không đăng ký KH**

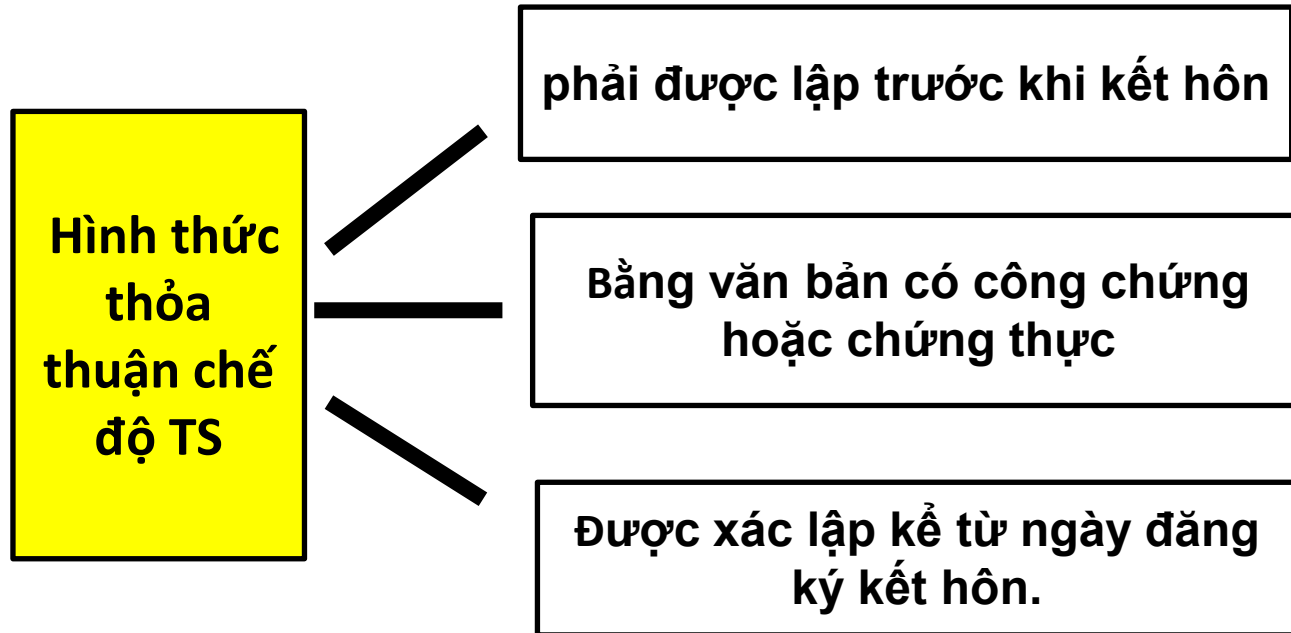
**=> Không công nhận
QH vợ chồng**



***2.2. Chế độ tài
sản của vợ, chồng***



2.2.1 Chế độ TS theo thỏa thuận



Nội dung thỏa thuận chế độ tài sản

- (i) Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng;**
- (ii) Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;**
- (iii) Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;**
- (iv) Nội dung khác có liên quan.**

Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu


1/ Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2/ Vi phạm một trong các quy định về: (i) Nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng; quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng trong việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; (ii) Giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng; và, (iii) Giao dịch với người thứ ba ngay tình liên quan đến tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán và động sản khác mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu

3/ Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.





2.2.2 Chế độ TS theo luật định

**Vợ chồng có quyền có
tài sản chung và tài sản riêng.**

Tài sản chung của vợ chồng - Điều 33

1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.



© 2010 by the author. All rights reserved.

Tài sản RIÊNG của vợ chồng

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng khi vợ chồng chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng.



(i) Ly hôn

(ii) Vợ, chồng chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết.



*2.3.1. Hôn nhân
chấm dứt do
ly hôn*

VỤ LY HÔN **NGÀN TỶ** CỦA ÔNG “VUA” CÀ PHÊ **TRUNG NGUYỄN**



TAND Tối cao đã xét xử giám đốc thẩm theo đó đã cho li hôn và tài sản được chia: bà Thảo 3.245 tỷ đồng và ông Vũ 4.687 tỷ đồng



Quyền yêu cầu giải quyết ly hôn



**1. THUẬN TÌNH
LY HÔN**

**2. LY HÔN THEO
YÊU CẦU 1 BÊN**



**Lưu ý: TH cha,
mẹ, người thân
thích khác của vợ,
chồng yêu cầu ly
hôn**

khi một bên vợ, chồng do
bị **bệnh tâm thần hoặc
mắc bệnh khác** mà không
thể nhận thức, làm chủ
được hành vi của mình

đồng thời là **nạn nhân
của bạo lực gia đình** do
chồng, vợ của họ gây ra
làm ảnh hưởng nghiêm
trọng đến tính mạng, sức
khỏe, tinh thần của họ

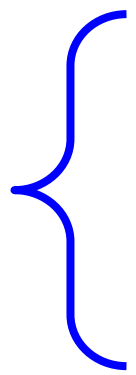


❖ Hạn chế ly hôn



Chồng
không
được ly
hôn khi:

Vợ đang mang thai



Vợ nuôi con < 12 tháng

Điều 52 LHNGĐ 2014:

Khuyến khích hòa giải ở cơ sở

Nhà nước và xã hội **khuyến khích** việc hòa giải **ở cơ sở** khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Cơ sở là thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục sơ thẩm về ly hôn

TAND

Điều 54LHNGĐ 2014:

Hòa giải tại Tòa án

Sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án **tiến hành hòa giải** theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Điều 55. Thuận tình ly hôn

Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên **thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận** về việc **chia tài sản**, việc **trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con** trên cơ sở **bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con** thì **Tòa án công nhận thuận tình ly hôn**; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không **bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con** thì **Tòa án giải quyết việc ly hôn.**

Hồ sơ, giấy tờ

Đơn xin ly hôn, Đơn YC công nhận thuận tình ly hôn

**CMND hoặc thẻ căn cước công dân
(bản sao có chứng thực)**

Bản sao hộ khẩu

**Giấy khai sinh của các con (nếu có con chung,
bản sao có chứng thực)**

**Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu đối với tài sản
chung (nếu có tài sản chung, bản sao có chứng thực).**

Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn - Điều 59

1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.

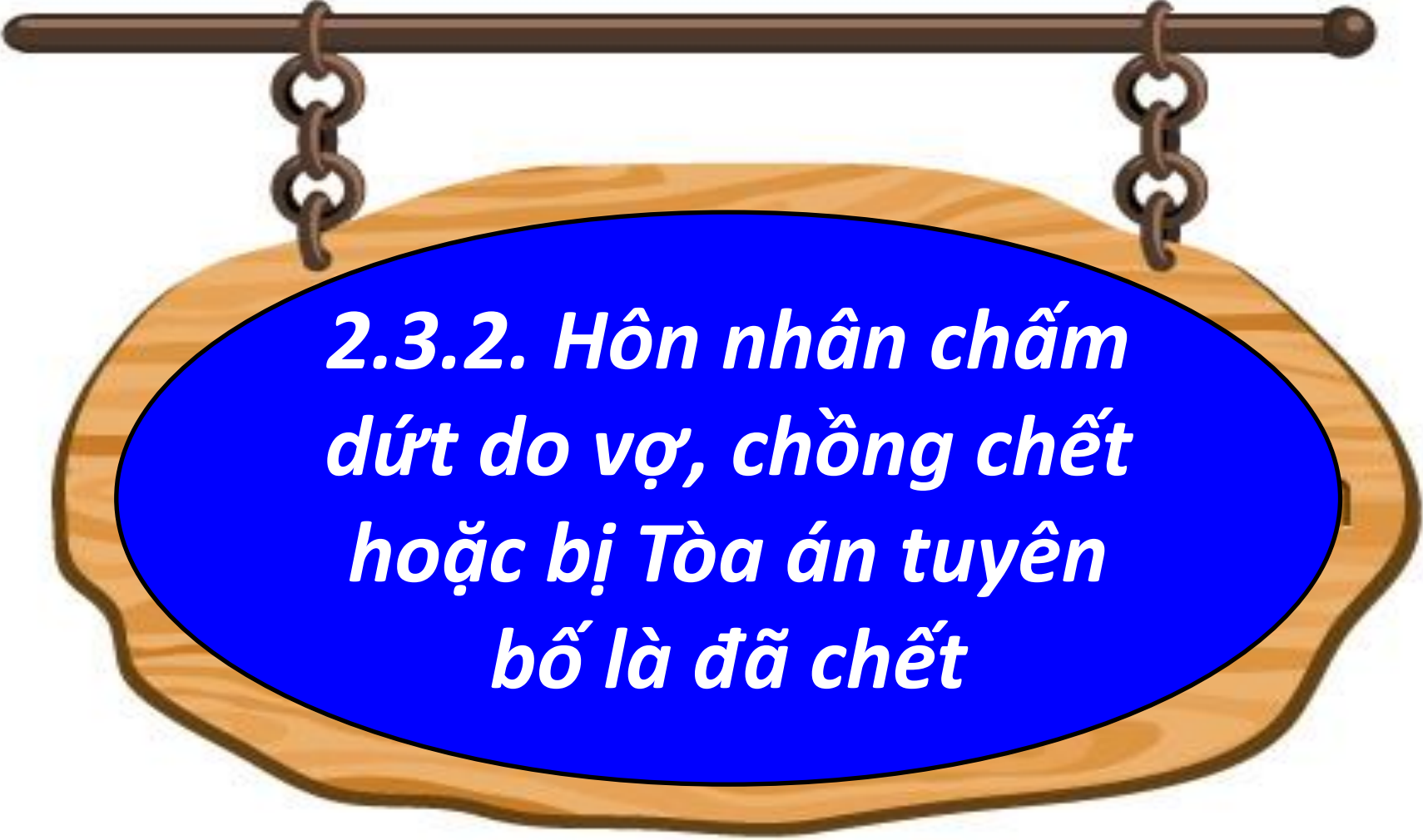
2. Tài sản chung của vợ chồng **được chia đôi** nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

- a) **Hoàn cảnh** của gia đình và của vợ, chồng;
- b) **Công sức đóng góp** của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. **Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;**
- c) **Bảo vệ lợi ích chính đáng** của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- d) **Lỗi** của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng **hiện vật** thì chia theo **giá trị**; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

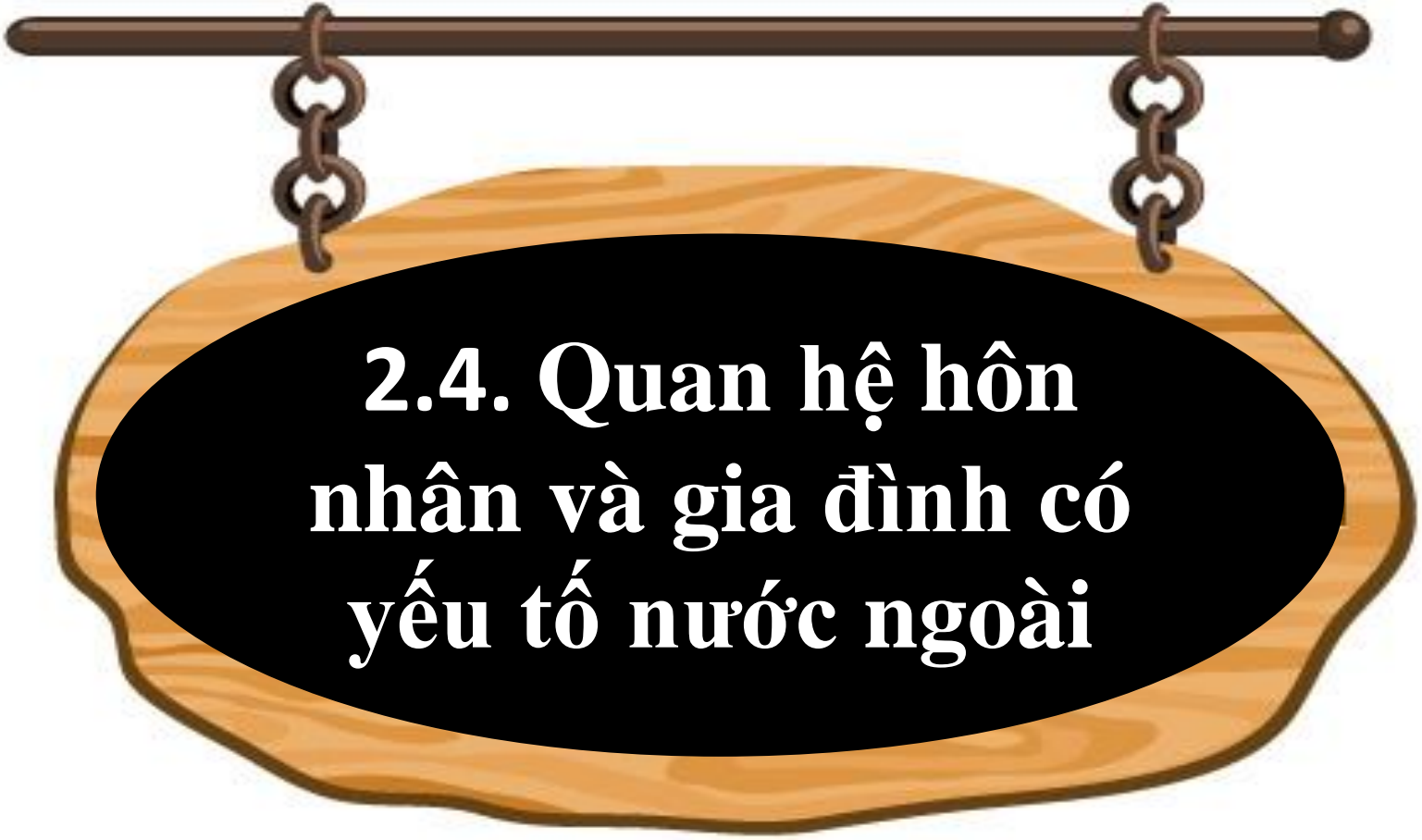
5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.



***2.3.2. Hôn nhân chấm
dứt do vợ, chồng chết
hoặc bị Tòa án tuyên
bố là đã chết***

Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng chết (“chết tự nhiên”): Đây là trường hợp làm quan hệ hôn nhân đương nhiên chấm dứt và bên còn lại không cần phải làm thủ tục đăng ký việc chấm dứt quan hệ hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Bên vợ hoặc chồng còn sống chỉ cần thực hiện hành vi khai tử cho bên vợ, chồng đã chết và hôn nhân chấm dứt từ thời điểm một bên chết.

Hôn nhân chấm dứt do Tòa án tuyên bố là đã chết (“chết pháp lý”): Trường hợp Tòa án tuyên bố vợ hoặc chồng là đã chết thì thời điểm hôn nhân chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án.



**2.4. Quan hệ hôn
nhân và gia đình có
yếu tố nước ngoài**



2.4.1. Kết hôn có yếu tố nước ngoài

Thứ nhất, về điều kiện kết hôn.

Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn.

Việc kết hôn giữa những người nước ngoài thường trú ở Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật Việt Nam về điều kiện kết hôn.

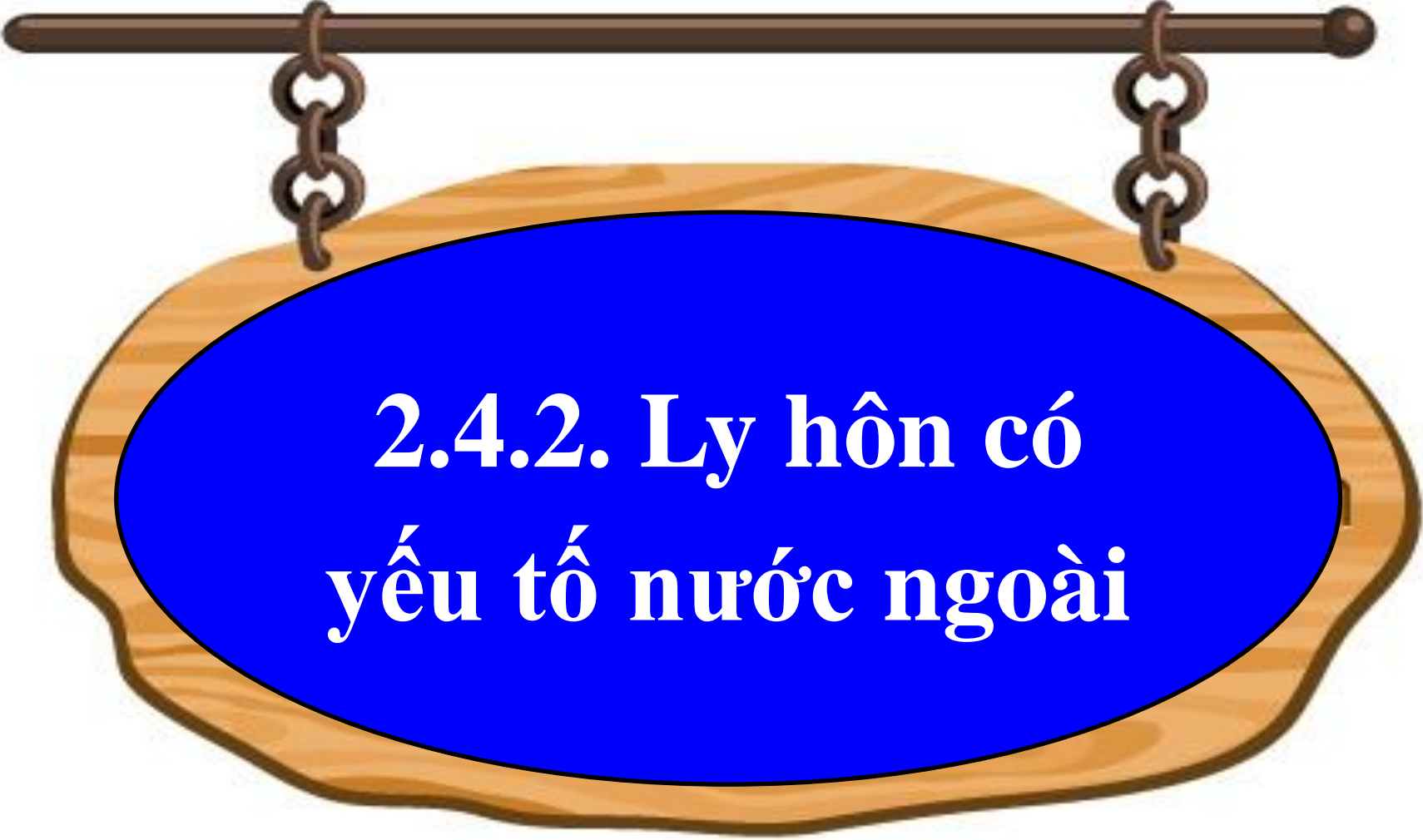
Thứ hai, về thẩm quyền đăng ký kết hôn.

**UBND
xã**

**UBND cấp
huyện**

**Cơ quan đại diện
của Việt Nam tại
nước ngoài**

Tùy từng trường hợp cụ thể



2.4.2. Ly hôn có yếu tố nước ngoài

**Thứ nhất,
thẩm quyền
giải quyết
ly hôn.**

Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

**Thứ hai,
áp dụng
pháp luật
khi giải
quyết ly
hôn.**

Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú ở Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì giải quyết theo pháp luật Việt Nam.

Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.



Chân thành cảm ơn



YÊU CẦU ĐỐI VỚI SINH VIÊN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CỦA GIÁO VIÊN

1. Yêu cầu đối với sinh viên:

- SV xem tài liệu học tập do giảng viên cung cấp.
- SV thảo luận và làm bài tập nhóm.
- Làm bài kiểm tra trắc nghiệm.
- Tự ôn tập theo những câu hỏi giáo viên gợi ý.

2. Các nội dung sinh viên cần tự học ở nhà:

Đọc Giáo trình Pháp luật đại cương, Nxb. Tổng hợp, HCM. 2020 (trang 220 đến trang 247), Luật Hôn nhân và gia đình 2014, tập trung vào các nội dung:

- Điều kiện kết hôn.
- Kết hôn trái pháp luật.
- Các vấn đề về tài sản và nhân thân khi li hôn.

3. Phương pháp đánh giá của giáo viên:

- Đánh giá qua kết quả làm bài tập của sinh viên.
- Đánh giá bằng bài kiểm tra trắc nghiệm.